

Số: /BC-BNN-KTHT

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ), Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định), với những nội dung cơ bản như sau:

I. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC RÀ SOÁT

1. Mục tiêu rà soát

Xác định được chính sách tiếp tục thực hiện, chính sách cần sửa đổi; chính sách cần bổ sung để làm cơ sở xây dựng dự thảo Nghị định.

2. Nguyên tắc rà soát

Đối chiếu các quy định về chính sách được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành với các quy định tại dự thảo Nghị định để xác định: chính sách tiếp tục thực hiện; chính sách đã có nhưng cần sửa đổi, bổ sung; chính sách chưa có cần bổ sung vào dự thảo Nghị định.

II. KẾT QUẢ, ĐỀ XUẤT

1. Tổng văn bản được rà soát

Tổng số văn bản được rà soát 57 (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo), bao gồm:

- 22 văn bản Luật (trong đó 05 văn bản Luật được sửa đổi, bổ sung và 01 văn bản Luật đang lấy ý kiến để sửa đổi, bổ sung).

- 22 Nghị định của Chính phủ (trong đó 10 văn bản được sửa đổi, bổ sung);

- 02 Nghị Quyết của Chính phủ (trong đó 01 văn bản được sửa đổi, bổ sung);

- 09 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (trong đó 02 văn bản được sửa đổi, bổ sung; 01 văn bản xây dựng Nghị định để thay thế đã trình Chính phủ; 01 văn bản đã hết hiệu lực đang xây dựng Nghị định thay thế);

- 02 Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Kết quả rà soát

Kết quả được tập hợp theo các chủ đề như sau:

a) Chính sách đất đai:

Có 18 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 04 văn bản sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013:

+ Điều 9 quy định chính sách khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật tư tiền vốn và áp dụng thành tựu khoa học, công nghệ vào các việc, tại khoản 2 là “Khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước hoang hóa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”.

Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi đang lấy ý kiến sửa chính sách khuyến khích đầu tư vào sử dụng đất đai của Nhà nước tại Điều 10, trong đó khoản 3 là “Khai hoang, phục hồi đất bị thoái hóa, lấn biển, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước hoang hóa vào sử dụng theo quy định của Luật này” và bổ sung thêm khoản 4 là “Tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp quy mô lớn”.

+ Điều 10: Khoản 1 quy định nhóm đất nông nghiệp bao gồm: Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh. Điểm k khoản 2 quy định “Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở”.

Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi đang lấy ý kiến sửa Điều 10, trong đó Khoản 1 sửa đổi đất trồng lúa thành “đất chuyên trồng lúa, đất trồng lúa còn lại”; gộp “đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng” chung vào khái niệm mới “đất lâm nghiệp”; sửa đất nông nghiệp khác (*trong đó một số loại đất trước đây quy định đất phi nông nghiệp khác nay được đưa vào đất nông nghiệp khác*) gồm “đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất nông nghiệp; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp và đất công trình khác trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp mà không nhằm mục đích phi nông nghiệp”.

+ Khoản 1 Điều 54 quy định Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định”.

+ Điều 59 quy định “Ủy ban nhân dân cấp xã cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn”.

+ Điểm c Khoản 1 Điều 110 quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số sử dụng đất sản xuất nông nghiệp; đồng thời không phải đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 118.

+ Điều 129 quy định hạn mức giao đất nông nghiệp.

+ Khoản 1 Điều 132 quy định “Đối với những nơi đã để lại quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích vượt quá 5% thì diện tích ngoài mức 5% được sử dụng để xây dựng hoặc bồi thường khi sử dụng đất khác để xây dựng các công trình công cộng của địa phương; giao cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại địa phương chưa được giao đất hoặc thiếu đất sản xuất”.

+ Quy định giao đất theo hạn mức quy định cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đối với diện tích sử dụng vượt hạn mức thì phải chuyển sang thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp tại Điểm a Khoản 2 Điều 135; để sản xuất muối tại Khoản 1 Điều 138; ao, hồ, đầm để sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp tại Khoản 1 Điều 139.

+ Đất sử dụng cho kinh tế trang trại được quy định tại Điều 142, trong đó có quy định cho phép sản xuất nông nghiệp “gắn với dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” và “được chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo quy định của pháp luật”.

Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi đang lấy ý kiến bỏ quy định “đất sử dụng cho kinh tế trang trại”; bổ sung “Đất chăn nuôi tập trung” tại khoản 1 Điều 177 là “Đất chăn nuôi tập trung là đất để xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, bao gồm chuồng trại chăn nuôi, khảo nghiệm và các công trình gắn liền với trang trại chăn nuôi như: cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi, cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi, công trình xử lý chất thải và công trình phụ trợ khác”; đồng thời bổ sung “Tập trung đất nông nghiệp” tại Điều 185, “Tích tụ đất nông nghiệp” tại Điều 186, “Đất khu nông nghiệp tập trung” tại Điều 187.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020:

+ Điều 20 quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và không vi phạm pháp luật đất đai.

+ Quy định việc chứng nhận quyền sở hữu đối với: Công trình xây dựng không phải là nhà tại Điều 32; rừng sản xuất là rừng trồng tại Điều 33; cây lâu năm tại Điều 34.

+ Điều 44 quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân: Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối không quá 30 héc ta cho mỗi loại đất tại khu vực Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh còn lại không quá 20 héc ta cho mỗi loại đất. Đối với đất trồng cây lâu năm không quá 100 héc ta đối với đồng bằng, không quá 300 héc ta đối với trung du, miền núi. Đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng, không quá 150 héc ta đối với đồng bằng, không quá 300 héc ta đối với trung du, miền núi. Hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận chuyển quyền mà đã đăng ký chuyển quyền sử dụng đất từ ngày 01/7/2007 đến trước ngày 01/7/2014 thì được tiếp tục sử dụng đất và phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước đối với phần diện tích vượt hạn mức nhận chuyển quyền; trước ngày 01/7/2007 thì phần diện tích đất vượt hạn mức được tiếp tục sử dụng như đối với trường hợp đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền.

+ Khoản 2 Điều 47 quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho thuê đất có mặt nước nội địa đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân để đầu tư nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp hoặc nông nghiệp kết hợp với mục đích phi nông nghiệp theo thẩm quyền quy định tại Điều 59 của Luật Đất đai”.

+ Khoản Điều 57a Nghị định số 01/2017/NĐ-CP quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho thuê đất có mặt nước là hồ thủy điện, thủy lợi để kết hợp sử dụng với mục đích phi nông nghiệp, nuôi trồng, khai thác thủy sản theo thẩm quyền quy định tại Điều 59 của Luật đất đai”.

+ Khoản 1 Điều 59 quy định “Nhà nước có chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng đối với vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng nhiều đất nhưng ít dân, vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn để thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; có chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng”.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017:

+ Khoản 1 Điều 19 quy định miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê trong đó có “đất sản xuất nông nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số; đất thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ, trồng rừng lấn biển”.

+ Khoản 1 Điều 19 quy định “việc miễn tiền thuê đất đối với dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn và được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản”.

+ Khoản 1 Điều 20 quy định giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong đó có “thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại”.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019):

+ Điểm c khoản 1 Điều 4 quy định “trường hợp trồng lúa đồng thời kết hợp với nuôi trồng thủy sản, cho phép sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng cho nuôi trồng thủy sản, nhưng phục hồi lại được mặt bằng khi chuyển trở lại để trồng lúa”.

+ Khoản 4 Điều 7 quy định “hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha đất trồng lúa, trừ đất trồng lúa nương được khai hoang từ đất chưa sử dụng hoặc phục hồi từ đất bị bỏ hóa” và “hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha đất chuyên trồng lúa nước được cải tạo từ đất trồng lúa nước một vụ hoặc đất trồng cây khác theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa”.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (*sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017*): Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT (*sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT*) quy định các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động, bao gồm: Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm. Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm. Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm. Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở. Chuyển đất thương mại, dịch vụ sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.

b) Chính sách thuế:

Có 22 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 13 văn bản sau:

- Luật Thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 01/01/2009 (*sửa đổi, bổ sung tại Luật số 31/2013/QH13; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và Luật số 106/2016/QH13 ngày 6/4/2016*):

+ Điều 5 quy định đối tượng không chịu thuế, trong đó có: “1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu. 2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền. 3. Tươi, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp. 4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt”.

+ Điều 8 quy định mức thuế suất 5% (*giảm 5%*) đối với một số hàng hoá, dịch vụ, trong đó có “sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến”, “thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng”, “dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp”.

- Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 (*sửa đổi, bổ sung tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014*):

+ Điều 4 quy định thu nhập được miễn thuế, trong đó có “Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp”, “Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt

động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”, “thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

+ Điều 13 quy định ưu đãi về thuế suất, trong đó thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được áp dụng thuế suất 10% (giảm 15% so với mức bình thường).

- Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 (*sửa đổi, bổ sung tại Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014*): Điều 4 quy định thu nhập được miễn thuế, trong đó có “thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường”, “thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất”.

- Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016: Điều 16 quy định miễn thuế, trong đó có “giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”.

- Luật Thuế Sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN ngày 10/7/1993:

+ Điều 19 quy định “miễn thuế cho đất đồi, núi trọc dùng vào sản xuất nông, lâm nghiệp, đất trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng” tại khoản 1; “miễn thuế cho đất khai hoang không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này dùng vào sản xuất” tại khoản 2; “miễn thuế cho đất trồng cây lâu năm chuyển sang trồng lại mới và đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả: trong thời gian xây dựng cơ bản và cộng thêm 3 năm từ khi có thu hoạch” tại khoản 3.

+ Điều 20 quy định miễn thuế đối với hộ di chuyển đến vùng kinh tế mới khai hoang để sản xuất nông nghiệp.

+ Điều 21 quy định miễn thuế trong trường hợp thiên tai, dịch họa làm thiệt hại mùa màng, thuế sử dụng đất nông nghiệp được giảm hoặc miễn cho từng hộ nộp thuế theo từng vụ sản xuất.

+ Điều 22 quy định miễn hoặc giảm thuế cho “các hộ nông dân sản xuất ở vùng cao, miền núi, biên giới và hải đảo mà sản xuất và đời sống còn nhiều khó khăn”, “các hộ nông dân là dân tộc thiểu số mà sản xuất và đời sống còn nhiều khó khăn” và “miễn thuế cho các hộ nông dân là người tàn tật, già yếu không nơi nương tựa”.

- Luật Thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 (*sửa đổi, bổ sung tại Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014*): Điều 9 quy định miễn, giảm thuế, trong đó có miễn thuế đối với hải sản tự nhiên; cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do cá nhân được phép khai thác phục vụ sinh hoạt; nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt.

- Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017*):

+ Khoản 3 Điều 2 quy định các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng, trong đó có “sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường được bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã”.

+ Khoản 1 Điều 6 quy định mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017*): Điều 4 quy định thu nhập được miễn thuế, trong đó có “thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản” và “thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp”.

- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế Thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập cá nhân (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015*):

+ Điều 4 quy định thu nhập được miễn thuế, trong đó có “thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường”; “thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích thu lợi nhuận”; “thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”.

+ Điều 5 quy định “người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp”.

- Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp: Điều 3 quy định đối tượng không chịu thuế, trong đó có “đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng”; “đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình của hợp tác xã phục vụ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp”.

- Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 quy định về lệ phí trước bạ: Điều 10 quy định miễn lệ phí trước bạ, trong đó có “đất được Nhà nước giao, cho thuê

hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối”; “đất nông nghiệp chuyển đổi quyền sử dụng giữa các hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai”; “đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không có tranh chấp mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; “đất thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp”.

- Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ về lệ phí môn bài sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020: Điều 3 quy định miễn lệ phí môn bài, trong đó có “cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất muối”; “tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá” và miễn lệ phí môn bài trong năm đầu ra hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân lần đầu ra hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016:

+ Điều 1 quy định miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với “diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối”; “toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ nghèo” và toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho các đối tượng “hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển quyền sử dụng đất”; “hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật”.

+ Điều 2 quy định “giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân”.

+ Thời hạn miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2020 và kéo dài đến hết ngày 31/12/2025 tại Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020.

c) Chính sách tín dụng:

Có 03 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 02 văn bản sau:

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018*): Điều 9 quy định “Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm”, trong đó chủ trang trại hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được vay tối đa 01 tỷ đồng. Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp không phải nộp lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng; lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (*thay thế Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và 65/2011/QĐ-TTg; hiện đang xây dựng Nghị định để thay thế, dự thảo Nghị định đã trình Chính phủ*):

+ Điều 1 quy định “Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp” theo danh mục quy định.

+ Điều 2 quy định “Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng); các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông” theo danh mục quy định.

d) Chính sách lao động:

Có 10 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 04 văn bản sau:

- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019*): Điều 23, Điều 24, Điều 25 Mục 2 quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số được vay từ Quỹ quốc gia về việc làm tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng cho 01 người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 100 triệu đồng. Thời hạn vay vốn không quá 120 tháng.

- Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 5/4/2005 về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23/01/2008:

+ Điều 5 quy định đối tượng được vay vốn, trong đó có chủ trang trại.

+ Điều 7 quy định vốn vay được sử dụng vào “Mua sắm vật tư, máy móc, thiết bị, mở rộng nhà xưởng; phương tiện vận tải, phương tiện đánh bắt thủy hải sản, nhằm mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh” và “Mua sắm nguyên liệu, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh”.

+ Điều 8 quy định mức vốn vay tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án và 20 triệu đồng/hộ gia đình. Thời hạn vay vốn 12 – 60 tháng theo từng loại đối tượng cây trồng, vật nuôi, dịch vụ quy định. Lãi suất cho vay là 0,5%/tháng; riêng các đối tượng vay vốn là người tàn tật là 0,35%/tháng.

- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015; trong đó quy định chính sách đối với người học:

+ Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

+ Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (*trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng*) với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học (*mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế*).

+ Lao động nông thôn khác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (*trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng*) với mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học (*mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế*).

+ Lao động nông thôn học nghề được vay để học theo quy định hiện hành về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Lao động nông thôn làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay để học nghề.

+ Lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

+ Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

- Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng:

+ Điều 4 quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo, trong đó: Người khuyết tật tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học; người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học; người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học; người thuộc hộ cận nghèo tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học; người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng trên tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học. Ngoài các đối tượng quy định trên, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tùy theo điều kiện, khả năng ngân sách địa phương, bố trí và huy động thêm các nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ thêm cho các đối tượng khác có nhu cầu học nghề.

+ Điều 5 quy định hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học; tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên (riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên).

đ) Chính sách liên quan đến thương mại:

Có 05 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 02 văn bản sau:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017

+ Khoản 1 Điều 48 quy định “thương nhân được nhận làm đại lý mua bán hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu”.

+ Điều 49 quy định “thương nhân được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua bán hàng hóa tại nước ngoài đối với hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu”.

+ Điều 51 quy định “thương nhân được nhận gia công hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu”.

+ Khoản 1 Điều 52 quy định “Thương nhân được đặt gia công ở nước ngoài hàng hóa lưu thông hợp pháp”.

- Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia: Khoản 2 Điều 10 quy định “tổ chức các hoạt động bán hàng: thực hiện các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị thông qua các doanh nghiệp kinh doanh theo ngành hàng, hợp tác xã, tổ hợp tác xã cung ứng dịch vụ trên địa bàn theo các đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt”. Mức hỗ trợ áp dụng cho nội dung này là 70%.

e) Chính sách liên quan đến khoa học, công nghệ, môi trường:

Có 03 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 03 văn bản sau:

- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2013: Khoản 1 Điều 45 quy định “Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và khai thác, sử dụng sáng chế để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định tại Luật này và văn bản pháp luật khác có liên quan”.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020: Điều 5 quy định chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường trong đó có “ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái” và “ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất”.

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 về phí BVMT đối với nước thải: Điều 5 quy định các trường hợp miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, trong đó có “nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra”.

g) Chính sách liên quan đến du lịch

Có 10 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 02 văn bản sau:

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017:

+ Khoản 2 Điều 5 quy định “Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch được hưởng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cao nhất khi Nhà nước ban hành, áp dụng các chính sách về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư”.

+ Khoản 4 Điều 5 quy định Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, trong đó có: “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch” và “Đầu tư phát triển sản phẩm du lịch mới có tác động tích cực tới môi trường, thu hút sự tham gia của cộng đồng dân cư; đầu tư phát triển sản phẩm du lịch biển, đảo, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và sản phẩm du lịch đặc thù khác”.

+ Khoản 1 Điều 6 quy định “Cộng đồng dân cư có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch; có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch, bản sắc văn hóa địa phương; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường”.

+ Khoản 2 Điều 6 quy định “Cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để đầu tư phát triển du lịch, khôi phục và phát huy các loại hình văn hóa, nghệ thuật dân gian, ngành, nghề thủ công truyền thống, sản xuất hàng hóa của địa phương phục vụ khách du lịch, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân địa phương”.

+ Khoản 4 Điều 8 quy định “Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch có trách nhiệm thu gom, xử lý các loại chất thải phát sinh trong hoạt động kinh doanh; khắc phục tác động tiêu cực do hoạt động của mình gây ra đối với môi trường; có biện pháp phòng, chống tệ nạn xã hội trong hoạt động kinh doanh của mình”.

+ Điều 9 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động du lịch, trong đó có: “Xâm hại tài nguyên du lịch, môi trường du lịch”; “Phân biệt đối xử với khách du lịch, thu lợi bất hợp pháp từ khách du lịch; tranh giành khách du lịch, nài ép khách du lịch mua hàng hóa, dịch vụ”; “Kinh doanh du lịch khi không đủ điều kiện kinh doanh, không có giấy phép kinh doanh hoặc không duy trì điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan”.

+ Khoản 1 Điều 19 quy định “Cá nhân, hộ gia đình nơi phát triển du lịch cộng đồng được ưu đãi, khuyến khích cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống; hướng dẫn khách du lịch tham quan, trải nghiệm văn hóa, nếp sống tại cộng đồng; sản xuất hàng hóa, hàng thủ công truyền thống và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch”.

- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch:

+ Điều 11. Điều kiện công nhận điểm du lịch là: (1) Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận. (2) Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch, bao gồm: Có kết nối giao thông, thông tin liên lạc thuận lợi; có điện, nước sạch; có biển chỉ dẫn, thuyết minh về điểm du lịch; có dịch vụ ăn uống, mua sắm. (3) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm: Có bộ phận bảo vệ trực 24 giờ mỗi ngày; công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức, cá nhân quản lý điểm du lịch; có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch; nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng, được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm; có biện pháp thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường; áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

+ Điều 21 quy định các loại hình cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có:

(i) Căn hộ du lịch: Căn hộ có trang thiết bị, dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch. Khách có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú. Trong đó quy định điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ tại Điều 24 là: Có hệ thống điện, hệ thống cấp nước sạch và thoát nước. Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. Người quản lý căn hộ được tập huấn về nghiệp vụ du lịch.

(ii) Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê: Nhà ở có khu vực được bố trí trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê lưu trú; khách cùng sinh hoạt với gia đình chủ nhà. Trong đó quy định điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ tại Điều 27 là: Có đèn chiếu sáng, nước sạch. Có khu vực sinh hoạt chung; có khu vực lưu trú cho khách; có bếp, phòng tắm, phòng vệ sinh. Có giường, đệm hoặc chiếu; có chăn, gối, màn, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm hoặc chiếu; thay bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. Chủ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê được tập huấn về nghiệp vụ du lịch.

h) Chính sách liên quan đến đầu tư và xây dựng

Có 06 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 02 văn bản sau:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 (*sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020*):

+ Điều 7 Chủ đầu tư (sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi), trong đó quy định đối với dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân (gọi là dự án sử dụng vốn khác) mà pháp luật về đầu tư có quy định phải lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án, chủ đầu tư là nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Trường hợp có nhiều nhà đầu tư tham gia thì các nhà đầu tư có thể thành lập tổ chức hoặc ủy quyền cho một nhà đầu tư làm chủ đầu tư. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định về việc lựa chọn và công nhận chủ đầu tư thì việc lựa chọn và công nhận chủ đầu tư phải đáp ứng các điều kiện và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

+ Điều 51 quy định Dự án đầu tư xây dựng không phân biệt các loại nguồn vốn sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng. Có phương án công nghệ và phương án thiết kế xây dựng phù hợp. Bảo đảm chất lượng, an toàn trong xây dựng, vận hành, khai thác, sử dụng công trình, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm cấp đủ vốn đúng tiến độ của dự án, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án. Tuân thủ quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Điều 52 (*sửa đổi tại khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi*) quy định về lập dự án đầu tư xây dựng, trong đó đối với công trình xây dựng quy mô nhỏ chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

+ Điều 57 (*sửa đổi tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi*) quy định thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng; trong đó “Đối với dự án sử dụng vốn khác, người quyết định đầu tư quyết định nội dung thẩm định bảo đảm đáp ứng yêu cầu về đầu tư, kinh doanh và quy định của pháp luật có liên quan”.

+ Điều 60 (*sửa đổi tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi*) quy định thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng; trong đó đối với dự án sử dụng vốn khác “chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư xây dựng hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan”.

+ Khoản 2 Điều 89 quy định công trình được miễn giấy phép xây dựng nhưng Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo thời điểm khởi công xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đến cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương để theo dõi, lưu hồ sơ, trong đó có: Công trình sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị bên trong công trình không làm thay đổi kết cấu chịu lực, không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng tới môi trường, an toàn công trình. Công trình sửa chữa, cải tạo làm

thay đổi kiến trúc mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc. Công trình hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và ở khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt. Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt; nhà ở riêng lẻ ở nông thôn, trừ nhà ở riêng lẻ xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa.

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 13/9/2019:

+ Điều 5 quy định lĩnh vực đầu tư công có “đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội”.

+ Điều 39 quy định thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án, trong đó phân cấp ở địa phương thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND các cấp; trong đó Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã được quyết định đầu tư chương trình sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã thuộc thẩm quyền HĐND cấp huyện, cấp xã quyết định và các dự án nhóm B, nhóm C thuộc nguồn vốn này.

i) Chính sách liên quan đến xây dựng nông thôn mới:

Có 13 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 02 văn bản sau:

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Điều 21 quy định hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Điều 22 quy định hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, bao gồm nhóm hộ sản xuất được UBND cấp xã chứng thực.

+ Điều 23 quy định hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

+ Điều 24 quy định hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 26/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025: Điểm b, khoản 3 mục II quy định 09 nội dung của nội dung thành phần số 03: “Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững”; cụ thể:

- Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội.

- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.

- Nội dung 03: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025; chú trọng đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng bền vững; phát triển lâm sản ngoài gỗ theo thế mạnh của từng vùng.

- Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.

- Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.

- Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Nội dung 07: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025.

- Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.

- Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.

k) Chính sách liên quan đến sản xuất nông nghiệp:

Có 41 nội dung liên quan đến trang trại được quy định tại 19 văn bản sau:

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018: Điều 4 quy định các chính sách của Nhà nước về hoạt động trồng trọt, trong đó có hỗ trợ cho các hoạt động “Liên kết sản xuất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, canh tác hữu cơ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng; canh tác trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa; phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến; quản lý vùng trồng và truy xuất nguồn gốc”; “Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, hoạt động chứng nhận sản phẩm cây trồng”; “Đào tạo nguồn nhân lực; chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông trong trồng trọt” và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động trồng trọt trong đó có “canh tác hữu cơ, canh tác kết hợp du lịch sinh thái”.

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018:

+ Điều 4 quy định các chính sách của Nhà nước về hoạt động chăn nuôi, trong đó có hỗ trợ cho các hoạt động “xử lý môi trường chăn nuôi; phát triển các mô hình thực hành chăn nuôi tốt”; “đào tạo nghề trong hoạt động chăn nuôi, khuyến nông chăn nuôi”; “xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, chợ đầu mối, cơ sở đấu giá để quảng bá, tiêu thụ giống và sản phẩm chăn nuôi; xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi” và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động chăn nuôi trong đó có “tổ chức chăn nuôi theo quy mô trang trại, theo

chuỗi giá trị”; “đầu tư công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong giết mổ, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi, công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi để làm phân bón và mục đích khác”.

+ Điều 55 quy định về điều kiện chăn nuôi trang trại tại khoản 1 và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo quy định tại khoản 2.

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/ 2017: Điều 4 quy định các chính sách của Nhà nước về hoạt động thủy sản, trong đó có chính sách đầu tư cho hoạt động hỗ trợ cho các hoạt động xây dựng “hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung”; hỗ trợ cho các hoạt động “Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề trong hoạt động thủy sản”, “khôi phục sản xuất khi có sự cố môi trường, thiên tai, dịch bệnh”, “Xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản” và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động chăn nuôi trong đó có “tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, mô hình liên kết, hợp tác”, “Đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển; nuôi trồng thủy sản hữu cơ”, “áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản; truy xuất nguồn gốc thủy sản”.

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017:

+ Điều 50 quy định “Nhà nước có chính sách hỗ trợ về giống, hướng dẫn kỹ thuật trồng cây phân tán”.

+ Điều 70 quy định “Nhà nước hỗ trợ hoạt động xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, cung cấp thông tin thị trường lâm sản trong nước và quốc tế”.

+ Điều 94 quy định chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, trong đó có chính sách hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động “chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững”, “phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị”, “đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng”, “xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại trong hoạt động lâm nghiệp” và chính sách ưu đãi đầu tư cho các hoạt động “phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc”, “trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn; phát triển lâm sản ngoài gỗ”, “Phát triển giống cây lâm nghiệp công nghệ cao”.

+ Điều 97 quy định Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu tiên cho “ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ trong lâm nghiệp”.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2017:

+ Điều 4 quy định chính sách của Nhà nước trong đó có hoạt động thủy lợi, trong đó có chính sách “Ưu tiên đầu tư xây dựng công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu”; “Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; hệ thống tưới, tiêu tiên tiến và hiện đại; hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng”; “Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phù hợp với từng lĩnh vực, nhóm đối tượng sử dụng”.

+ Điều 36 quy định “căn cứ khả năng ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không phân biệt nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi”.

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác: Khoản 1 Điều 13 quy định “trường hợp chuyên trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản với độ sâu không quá 120 cen-ti-mét so với mặt ruộng”.

- Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu:

+ Điều 6 quy định “xây dựng mô hình áp dụng công nghệ nuôi trồng và khai thác dược liệu tuân thủ Thực hành nuôi trồng, khai thác dược liệu tốt: Hỗ trợ 100% chi phí giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đối với mô hình trồng trọt; 100% chi phí giống, thức ăn, thuốc thú y đối với mô hình chăn nuôi, theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành”; “hỗ trợ 01 lần 100% chi phí cấp chứng nhận nuôi trồng và khai thác dược liệu tuân thủ Thực hành nuôi trồng, khai thác dược liệu tốt”; hỗ trợ 100% chi phí tập huấn kỹ thuật cho người trực tiếp nuôi trồng và khai thác theo nội dung và định mức chi quy định tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông và các văn bản hướng dẫn”.

+ Điều 7 quy định “hỗ trợ 01 lần 15 triệu đồng/01 ha để xây dựng cơ sở hạ tầng và mua giống dược liệu cho dự án trồng cây dược liệu tập trung có quy mô từ 05 ha trở lên hoặc cho dự án chăn nuôi tập trung có quy mô từ 02 ha trở lên”.

+ Khoản 2 Điều 8 quy định hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai, trong đó “trường hợp thuê lại đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân thì được Nhà nước hỗ trợ tối đa 40% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 5 năm đầu kể từ khi dự án đi vào hoạt động; mức hỗ trợ được tính theo đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này” và “trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được miễn, giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật”.

- Nghị định số 109/2018/ NĐ-CP ngày 05/7/2018 về Nông nghiệp hữu cơ: Điều 17 quy định “hỗ trợ 100% kinh phí xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ: Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí do cấp có thẩm quyền phê duyệt”; “hỗ trợ một lần 100% chi phí cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ do Tổ chức chứng nhận cấp”; “hỗ trợ đào tạo, tập huấn sản xuất hữu cơ: định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ về khuyến nông”; “hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất hữu cơ theo TCVN: định mức hỗ trợ chi phí giống kháng sâu bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học đối với mô hình trồng trọt; chi phí giống, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y được phép sử dụng đối với mô hình chăn nuôi, thủy sản và chi phí nhân rộng mô hình theo quy định của Chính phủ về khuyến nông”.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi:

+ Khoản 2 Điều 21 quy định quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm, trong đó “chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên”; “chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi”; “chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi”.

+ Điều 23 quy định “cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn”.

- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Nghị định số 172/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016; Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018*):

+ Điều 3 về chính sách đầu tư quy định “Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng các dự án do Bộ, ngành trung ương quản lý đối với các hạng mục hạ tầng đầu mối vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; vùng sản xuất giống tập trung bao gồm: Hệ thống cấp thoát nước (*ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm*), đê bao, kè, đường giao thông, hệ thống điện, công trình xử lý nước thải chung; nâng cấp cơ sở hạ tầng các Trung tâm giống thủy sản quốc gia, Trung tâm giống thủy sản cấp vùng; Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, Trung tâm khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản cấp trung ương và cấp vùng.”

+ Điều 6 về chính sách ưu đãi thuế quy định “miễn thuế môn bài đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá”; “miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân” và “sản phẩm thủy sản của tổ chức, cá nhân nuôi trồng, khai thác bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng”.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp:

+ Điều 87 quy định chính sách đầu tư, trong đó có việc Nhà nước bảo đảm ngân sách đầu tư cho hoạt động “trồng, chăm sóc, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng” đối với bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

+ Điều 88 quy định chính sách hỗ trợ đầu tư, trong đó có việc ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: “Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong: thâm canh rừng trồng cung cấp gỗ lớn, trồng cây bản địa, trồng rừng hỗn loài; hiện đại hóa quy trình sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản; công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản”; “nghiên cứu đổi mới mô hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn với phát triển rừng bền vững; phát triển mô hình sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp”. Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị: “xây dựng đường lâm nghiệp tại những khu vực rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên”; “xây dựng các công trình bảo vệ rừng (*chòi canh lửa, biển báo, đường băng cản lửa*) tại những khu rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên”. Hỗ trợ “trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ cho đối tượng là hộ nông dân tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn”. Hỗ trợ “đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng”.

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020:

+ Điều 3 quy định “được hỗ trợ tiền khoán bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm”.

+ Điều 4 quy định trường hợp có trồng rừng bổ sung ngoài việc được “hỗ trợ bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm” còn được “hỗ trợ trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ theo thiết kế-dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo”.

+ Khoản 2 Điều 5 quy định hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ “mức hỗ trợ từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công bằng tiền đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ tùy theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng theo thiết kế - dự toán”.

+ Điều 7 quy định trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy: “Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định này thì được trợ cấp 15 kg gạo/khâu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khâu/tháng tại thời điểm trợ cấp trong thời gian chưa tụt được lương thực”.

+ Điều 8 quy định chính sách tín dụng: Căn cứ thiết kế - dự toán trồng rừng, ngoài số tiền được hỗ trợ quy định tại Điều 5 của Nghị định này để trồng rừng sản xuất phát triển lâm sản ngoài gỗ, hộ gia đình được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho vay không có tài sản bảo đảm phần giá trị đầu tư còn lại; hạn mức vay tối đa 15.000.000 đồng/ha trong thời hạn từ khi trồng đến khi khai thác chính theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng nhưng không quá 20 năm. Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho vay không có tài sản bảo đảm để chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác tối đa 50.000.000 đồng trong thời hạn tối đa 10 năm. Mức lãi suất là 1,2%/năm và được ngân sách nhà nước hỗ trợ phần lãi suất tiền vay còn lại.

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông:

+ Điều 27 về chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo quy định đối tượng nhận chuyển giao công nghệ “được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, đi lại, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông theo quy định hiện hành”.

+ Điều 28 về chính sách thông tin tuyên truyền quy định “đối tượng chuyển giao, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ khi tham dự các sự kiện khuyến nông được hỗ trợ chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở theo quy định hiện hành”.

+ Điều 29 quy định về chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn: “Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình”; “Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình”; “Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình”; “Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn)”; “Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn)”; “Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình)”. Về chính sách nhân rộng mô hình: “Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập để nhân rộng mô hình”.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:

+ Điều 2 quy định đối tượng áp dụng, trong đó có “Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác”.

+ Điều 7 quy định “Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường”.

+ Điều 8 quy định “Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

+ Điều 9 quy định hỗ trợ “xây dựng mô hình khuyến nông”; “đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường”; “hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã”.

- Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp:

+ Điều 18 quy định đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ gồm: “Cây trồng: Lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn quả, rau”; “vật nuôi: Trâu, bò, lợn, gia cầm”; “Nuôi trồng thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra”.

+ Điều 19 quy định mức hỗ trợ theo % phí bảo hiểm nông nghiệp: Tối đa 90% đối với cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo; tối đa 20% đối với cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo và tổ chức sản xuất nông nghiệp theo mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn có ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

- Ngoài ra còn có chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 tại Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 về chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên văn bản đã hết hiệu lực từ năm 2021, hiện Bộ Nông nghiệp và PTNT đang tham mưu xây dựng Nghị định của Chính phủ để thay thế.

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp:

+ Điều 5 quy định “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước”, trong đó “Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha”, “Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha”. “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn

bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha”. “Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc)”. “Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng: 300.000 đồng/ha”. “Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (*cho rừng tự nhiên, rừng trồng*)”.

+ Điều 8 quy định tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng khi trồng rừng sản xuất được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành; sử dụng tối đa 30% diện tích đất đã được giao, được thuê nhưng chưa có rừng để đầu tư phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, trong đó diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình kiên cố, nhà máy) tối đa là 20%.

+ Điều 9 quy định tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng khi trồng rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Quyết định này và toàn bộ sản phẩm của rừng mang lại khi được phép khai thác từ rừng theo quy định của Nhà nước; được sử dụng tối đa 30% diện tích đất chưa có rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp.

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Điều 5 quy định một số chính sách, trong đó: Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn. Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn. Hỗ trợ áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM). Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030:

+ Ngân sách nhà nước đầu tư: Bảo tồn, lưu giữ, đánh giá, khai thác nguồn gen; nghiên cứu chọn tạo, phục tráng, gia hóa giống; nhập nội, mua bản quyền giống mới; bình tuyển cây đầu dòng, cây trội; chăm sóc vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn

giống; nhập, hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống; đào tạo tập huấn quy trình công nghệ nhân giống; quản lý chất lượng giống... Cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ quan nghiên cứu, sản xuất, chế biến giống; xây dựng cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất giống tập trung; trồng mới và chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản; nhập nội giống gốc vật nuôi dài ngày...

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ: Chi phí nuôi giữ đàn giống gốc vật nuôi; chi phí sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống bố mẹ, hạt lai F1, nhân giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô; chăm sóc, nuôi giữ giống gốc; mua lợn đực, nái giống ngoại; chi phí sản xuất sản phẩm kích dục tố cho cá đẻ; hỗ trợ đầu tư phòng thử nghiệm quốc gia và kiểm nghiệm chất lượng giống...

m) Chính sách liên quan trực tiếp đến trang trại:

Có 13 nội dung liên quan trực tiếp đến trang trại được quy định tại 02 văn bản sau:

- Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/2/2000 về kinh tế trang trại: Quy định một số chính sách cụ thể hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại về: Đất đai; thuê; đầu tư, tín dụng; lao động; khoa học, công nghệ, môi trường; thị trường; bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại. Tuy nhiên không quy định mức hỗ trợ cụ thể như thế nào mà chỉ giao “Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện các chính sách thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình nêu trong Nghị quyết này”.

- Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí kinh tế trang trại:

+ Điều 2 quy định về phân loại trang trại, gồm trang trại chuyên ngành (*được xác định theo lĩnh vực sản xuất và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm*), gồm: Trang trại trồng trọt; trang trại chăn nuôi; trang trại lâm nghiệp; trang trại nuôi trồng thủy sản; trang trại sản xuất muối và trang trại tổng hợp (*không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm*).

+ Điều 3 quy định về tiêu chí kinh tế trang trại; trong đó trang trại chuyên ngành trồng trọt giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên; nuôi trồng thủy sản giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên; chăn nuôi giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn; lâm nghiệp giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên; sản xuất muối giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Trang trại tổng hợp giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

+ Điều 4 quy định cách tính tổng diện tích đất sản xuất, và giá trị sản xuất của trang trại: Tổng diện tích đất sản xuất quy định tại Điều 3 Thông tư này là tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh của trang trại, được sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai, bao gồm diện tích đất để trồng trọt, chăn

nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và đất để xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất của trang trại tại thời điểm kê khai. Giá trị sản xuất của trang trại/năm là giá trị sản xuất của ít nhất 1 năm trang trại đạt được trong 3 năm gần nhất với năm kê khai; được tính bằng tổng giá trị sản xuất các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm (*đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản xuất được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại*).

+ Điều 5 quy định việc theo dõi, thống kê và chế độ báo cáo về kinh tế trang trại; trong đó có 02 nội dung: Kê khai thông tin về kinh tế trang trại và lập sổ theo dõi phát triển kinh tế trang trại. Chế độ báo cáo về kinh tế trang trại hàng năm.

3. Kết luận và kiến nghị

Qua rà soát, đối chiếu, so sánh giữa các chính sách đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành trên với dự thảo Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, Bộ Nông nghiệp và PTNT đề xuất một số vấn đề sau:

a) Đối với các chính sách hiện hành:

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ hiện hành có đối tượng trang trại được ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến: Đất đai, thuế, tín dụng, lao động, khoa học, công nghệ, môi trường, sản xuất nông nghiệp (*bao gồm cả từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, ...*), bảo hiểm nông nghiệp, nông thôn mới vẫn tiếp tục giữ và được điều chỉnh khi văn bản có bổ sung, sửa đổi hoặc được thay thế.

Các chính sách quy định về đất đai, xây dựng, du lịch, môi trường và liên quan khác, các trang trại đồng thời phải tuân thủ khi có quy định đối tượng là trang trại hoặc hộ gia đình, cá nhân.

b) Đề xuất bổ sung chính sách mới:

- Đề xuất đưa những quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT vào Nghị định có điều chỉnh, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với điều kiện thực tế, cụ thể:

+ Quy định về phân loại trang trại có bổ sung thêm các trang trại hoạt động kết hợp du lịch và hoạt động phi nông nghiệp khác được phân loại là trang trại tổng hợp.

+ Tiêu chí kinh tế trang trại: Quy định cụ thể hơn đối với trang trại trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; ngoài ra bổ sung thêm tiêu chí đối với trang trại tổng hợp, trong đó ngoài việc đáp ứng các tiêu chí của trang trại chuyên ngành các trang trại kết hợp các hoạt động du lịch và sản xuất phi nông nghiệp phải đáp ứng những quy định riêng đối với các hoạt động này. Bổ sung hướng dẫn cách tính giá trị sản xuất của trang trại.

+ Việc theo dõi, thống kê và chế độ báo cáo về kinh tế trang trại: Ngoài việc quy định chế độ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã có bổ sung thêm chế độ báo cáo của Chủ trang trại; báo cáo 6 tháng; thời gian chốt số liệu trong báo cáo; phương thức gửi, nhận báo cáo.

+ Việc kê khai thông tin về kinh tế trang trại bổ sung thêm việc Kê khai bổ sung hoặc thay đổi thông tin hàng năm; đồng thời bổ sung chi tiết các nội dung về: Đối tượng, hồ sơ, thời gian gửi hồ sơ và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký, kê khai thông tin.

- Đề xuất bổ sung những quy định mới:

+ Bổ sung quy định về sử dụng đất, xây dựng kết cấu hạ tầng trong trang trại.

+ Bổ sung quy định về cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

+ Bổ sung quy định về quản lý nhà nước đối với kinh tế trang trại, bao gồm các quy định về: Đăng ký, kê khai thông tin về trang trại; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận kinh tế trang trại; chế độ báo cáo về kinh tế trang trại; Thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của kinh tế trang trại.

- Đề xuất bổ sung chính sách hỗ trợ mới

+ Ngoài các chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật đã có, kinh tế trang trại còn được hỗ trợ một số chính sách về: Phát triển và nâng cao năng lực nguồn nhân lực trong trang trại; hỗ trợ trang trại có hoạt động tập trung đất nông nghiệp để mở rộng quy mô sản xuất; hỗ trợ trang trại hợp tác thành lập các hợp tác xã; hỗ trợ phát triển du lịch; hỗ trợ trang trại ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu phát triển bền vững; hỗ trợ trang trại phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn; hỗ trợ trang trại sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của địa phương; hỗ trợ chứng nhận, chứng nhận lại tiêu chuẩn sản xuất chất lượng an toàn và hỗ trợ về truy xuất nguồn gốc sản phẩm của trang trại;

+ Ngoài chính sách hỗ trợ riêng cho từng trang trại còn quy định hỗ trợ cho phát triển hạ tầng chung để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung cho các trang trại như: hỗ trợ việc quy hoạch và đầu tư công trình kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước; hạ tầng logistic; hạ tầng tập kết nguyên vật liệu; hạ tầng sản xuất cây, con giống tập trung; hạ tầng phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp; hạ tầng phục vụ quan trắc môi trường, chuyển đổi số.

+ Quy định các nội dung để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trang trại như: Điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ. Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ; trong đó việc thẩm định, phê duyệt hỗ trợ được lập thành thủ tục hành chính.

Trên đây là Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó thủ tướng Trần Lưu Quang (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư Pháp (để thẩm định);
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam

Phụ lục
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN RÀ SOÁT CHÍNH SÁCH
LIÊN QUAN ĐẾN KINH TẾ TRANG TRẠI

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BNN-KTHT ngày tháng 3 năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Văn bản
I	Các Luật:
1	Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013
2	Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi đang lấy ý kiến
3	Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018
4	Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/11/2018
5	Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2017
6	Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2017
7	Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2017
8	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020
9	Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013
10	Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020
11	Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017
12	Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017
13	Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017
14	Luật Thương mại ngày 05 tháng 7 năm 2019
15	Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 9 năm 2019
16	Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020
	Các Luật về thuế:
17	Luật Thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 01/01/2009 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 31/2013/QH13; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và Luật số 106/2016/QH13 ngày 6/4/2016)
18	Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014)
19	Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014)
20	Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016
21	Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN ngày 10/7/1993
22	Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi
II	Các Nghị định của Chính phủ:
1	Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020)

2	Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017)
3	Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP)
4	Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017)
5	Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017)
6	Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015)
7	Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
8	Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 quy định về lệ phí trước bạ
9	Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ về lệ phí môn bài sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020
10	Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác
11	Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu
12	Nghị định số 109/2018/ NĐ-CP ngày 05/7/2018 về Nông nghiệp hữu cơ
13	Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi
14	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
15	Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020
16	Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản, (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Nghị định số 172/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016; Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018)
17	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông
18	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
19	Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp
20	Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 về phí BVMT đối với nước thải
21	Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018)

22	Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (<i>sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019</i>)
III	Các Nghị quyết của Chính phủ:
1	Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (<i>sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016</i>)
2	Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/2/2000 về kinh tế trang trại
IV	Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
1	Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
2	Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030
3	Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 (<i>Hết hiệu lực đang xây dựng Nghị định thay thế</i>)
4	Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp
5	Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (<i>thay thế Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và 65/2011/QĐ-TTg. Đang xây dựng Nghị định để thay thế</i>)
6	Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 5/4/2005 về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23/01/2008
7	Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 (<i>sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015</i>)
8	Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng
9	Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 26/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
V	Thông tư
1	Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí kinh tế trang trại
2	Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (<i>sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017</i>)